

Số: 3288/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Bình Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4508/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Bình Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng DTTN (1+2+3)		7.086,95	381,57	602,30	716,37	1.429,50	1.453,27	1.209,51	648,39	646,04	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.338,60	52,88	65,96	132,79	963,45	1.080,18	832,60	48,34	162,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	721,49	2,43		4,96	276,49	98,26	296,16	3,14	40,05	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	721,49	2,43		4,96	276,49	98,26	296,16	3,14	40,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	250,54	1,36	0,92	1,04	46,50	157,56	40,59	0,93	1,64	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.309,26	49,09	64,83	82,49	633,82	824,37	491,82	43,52	119,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,62		0,21	44,30	6,07		3,92	0,75	1,37	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69				0,57		0,12			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.748,35	328,69	536,34	583,58	466,05	373,09	376,91	600,05	483,65	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	575,90	124,94	95,38	10,46	6,63		1,12	337,37		
2.2	Đất an ninh	CAN	15,72	0,77	1,11	4,42	0,07	8,75	0,06	0,53	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	118,20								118,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00						5,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,48	0,92	2,21	9,15	11,35	1,17	8,63	1,59	4,47	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,32	2,59	10,08	9,81	8,12	1,41	8,99	7,98	1,35	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,70						1,70			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	720,73	60,25	114,13	48,78	127,56	114,01	162,46	32,59	60,95	
-	Đất giao thông	DGT	597,56	44,21	98,13	30,47	120,11	84,76	153,71	27,21	38,96	
-	Đất thủy lợi	DTL	14,88	1,79	1,79	1,35	0,57	4,99	1,02	3,38		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,98		4,81	2,12	0,01	0,01			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,98	1,05	0,05	0,03	0,17	0,16	0,11	0,36	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,67	11,16	4,40	0,83	3,12	18,70	3,98	1,24	2,24	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,19									0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,37				0,46					16,91
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12		0,01		0,01	0,01	0,06			1,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		0,12			0,63				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67			0,40		0,27				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,47	0,22	2,17	11,56	1,70	0,14	2,03			0,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,16	0,22	0,81	1,40	1,27	4,35	1,43	0,14		0,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,60	1,60								
-	Đất chợ	DCH	3,32		1,84	0,62	0,14		0,12	0,26		0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,05	1,74	0,05	0,03	0,01	0,05	0,09		0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,91		5,38	2,38	0,08	0,07				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	940,17	125,75	191,11	68,13	195,58	150,11	80,92	58,40	70,18	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,03	0,28	26,11	0,56	0,20	0,27	0,19	0,33	0,09	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	0,41		1,90	0,09				1,16	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,79		0,75	0,04						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.236,00	12,73	88,34	425,18	116,34	97,29	107,79	161,18	227,15	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,73			2,73						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	7.086,95	381,57	602,30	716,37	1.429,50	1.453,27	1.209,51	648,39	646,04	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên	KNN	721,49	2,43		4,96	276,49	98,26	296,16	3,14	40,05	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bù Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Xuyên	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Loại đất	NNP	78,64	5,44	7,04	25,17	5,81	10,85	20,26	4,07	
1	Đất nông nghiệp	NNP	72,66	5,08	5,00	22,64	5,81	10,32	20,06	3,76	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,56	2,30		6,22	3,40	5,17	10,47		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,56	2,30		6,22	3,40	5,17	10,47		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,05				1,05			1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,05	2,78	5,00	16,42	1,36	5,15	9,59	2,76	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,98	0,36	2,04	2,53		0,53	0,20	0,31	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,51	0,01	0,27	0,01				0,22	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03			0,03					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09			0,09					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35		0,10	0,25					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41		0,18	0,23					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06		0,00	0,05						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01		0,01							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,16		0,16							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11			0,11						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02			0,02						
-	Đất chợ	DCH	0,05			0,05						
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,12	0,22	1,27	1,81		0,53	0,20	0,09		
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15		0,03	0,12						
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	0,03		0,03							
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30	0,13	0,17							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bù Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	109,64	9,15	7,60	23,55	17,03	14,14	21,99	8,85	7,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,08	3,30	0,66	6,24	12,02	5,55	11,27	0,03	4,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUU/PNN</i>	<i>43,08</i>	<i>3,30</i>	<i>0,66</i>	<i>6,24</i>	<i>12,02</i>	<i>5,55</i>	<i>11,27</i>	<i>0,03</i>	<i>4,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,27				1,05	0,02		1,00	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,28	5,85	6,93	17,31	3,96	8,58	10,72	7,82	3,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,58		0,08	0,27	9,51	11,03	12,88	0,56	8,26
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK									
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	41,84		0,08	0,27	9,51	10,64	12,68	0,56	8,11
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,74					0,39	0,20		0,15
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRR(a)									

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSS/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,36		0,09	1,27					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Thủy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy (để b/c);
- TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (2D, 3BD);
- Lưu VT. PTT *wh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển